

Số: 811 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 18 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thuận An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UBND THÀNH PHỐ THUẬN AN

Số: 5659

ĐẾN Ngày: 04/4/25

Chuyển: Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Số Và Ký Hiệu HS: Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-SNNMT ngày 06/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thuận An, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2025 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2025 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2025 (Đính kèm phụ lục 2a).

c) Danh mục công trình thu hồi đất loại bỏ năm 2025 (Đính kèm Phụ lục 2b).

d) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thuận An tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thuận An và phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch đã được duyệt.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thuận An tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thuận An và phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch đã được duyệt.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Dân tộc và Tôn giáo, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND thành phố Thuận An;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT. *us 13*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN
(Kèm theo Quyết định số: 8/M /QĐ-UBND ngày 18/ 3 /2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hòa	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuận Giao	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn		
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
	Tổng diện tích tự nhiên		8.371,18	1.092,51	746,88	1.131,55	1.411,16	542,53	286,56	788,77	1.140,78	653,12	577,32		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.087,59	128,46	312,28	310,89	175,20	293,95	124,05	107,88	196,49	150,53	287,87		
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	546,32	58,72	82,46	126,28	66,37	15,81	14,96	18,61	115,12	27,64	20,38		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.537,70	69,74	228,81	184,61	108,03	278,01	109,01	89,27	81,37	122,29	266,57		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,56		1,02		0,80	0,14	0,08				0,60	0,92	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.283,59	964,06	434,60	820,66	1.235,96	248,58	162,52	680,89	944,29	502,59	289,46		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,36										66,36		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.137,88	342,22	174,50	332,83	233,70	124,31	85,50	259,24	372,53	213,08			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,98	0,50	0,30	0,48	3,08	0,27	1,38	11,96	0,48	0,35	0,18		
2.4	Đất quốc phòng	QQP	351,37	0,23		20,92	328,82			1,39					
2.5	Đất an ninh	CAN	7,44	0,23	0,20	0,16	2,87	0,04	0,17	3,20	0,25	0,15	0,17		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	242,49	18,74	17,65	15,38	11,88	3,60	2,93	136,41	25,33	6,19	4,38		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,61	0,81	0,09	1,25	2,25		0,06	9,48	0,58		2,09		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,73		0,81				0,12	0,80					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,82	0,91	0,14	1,36	0,59	0,12	0,05	5,81	1,85	1,90	0,09		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuận Giao	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,92	16,30	15,90	11,56	8,87	3,48	2,70	13,46	21,40	4,29	1,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	110,20	0,72	0,71	1,21				105,82	1,50		0,24
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,21				0,17			1,04			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.711,08	437,34	53,09	267,11	459,45	6,91	24,01	70,12	319,34	72,42	1,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	634,89	183,17			338,64				113,08		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	97,08		31,41	65,67							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,59	6,60	3,51	3,15	17,09	3,00	2,19	20,72	36,66	20,71	0,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	864,52	247,57	18,17	198,29	103,72	3,91	21,82	49,40	169,60	51,71	0,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.264,60	153,48	161,51	165,47	136,35	60,02	28,99	125,50	201,11	107,82	124,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.107,68	132,58	139,99	151,41	109,79	52,57	28,54	109,78	171,68	88,82	122,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	87,95	14,86	19,29	7,19	18,18	7,16	0,42	2,12	7,55	11,18	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,41					0,23			7,18		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,02				1,34				0,68		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,85	3,20		0,06	4,89				0,20	0,50	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,62	0,19	1,68	0,12	0,13			0,27	0,11	0,11	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,69	1,24	0,18	1,40	0,40			0,42	1,71	0,18	0,16
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,38	1,41	0,37	5,29	1,62	0,06	0,03	12,91	12,00	7,03	1,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,55	2,33	4,07	1,80	0,07	2,66	2,29	5,21	1,56	0,62	2,94

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lai Thiêu	Phường Thuận Giao	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,65	1,15	1,03	1,19	0,83	0,66	0,55	1,74	0,93	0,66	0,91
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	111,24	7,84	3,92	13,06	48,61	1,90	6,03	13,42	15,71	0,27	0,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	338,95		18,33	2,26	10,30	48,21	10,67	52,70	7,05	101,03	88,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,99							2,99			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,96		18,33	2,26	10,30	48,21	10,67	49,71	7,05	101,03	88,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD											
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN
(Kèm theo Quyết định số: 814 /QĐ-UBND ngày 18 / 3 /2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuận Giao	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn		
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	112,83		45,01	19,24	3,27	1,51	6,77	9,13	12,74	3,06	12,10		
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,29		7,77	2,60	0,50	0,10	0,50	0,50	2,80	0,50	3,03		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,54		37,24	16,64	2,77	1,41	6,27	8,63	9,94	2,56	9,08		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,25		1,54	0,16			0,01		0,54				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,25		1,54	0,16			0,01		0,54				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN													
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Xã An Sơn
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuận Giao	Phường Vĩnh Phú		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC												
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 811 /QĐ-UBND ngày 18 / 3 /2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	Tên công trình	Mã đất	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Các công trình, dự án phải thu hồi đất xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch 2025						
1	Đường PKV 21A (Đường vào Trung tâm VH-TDĐT)	DGT	0,63		0,63	Phường Lái Thiêu	Công trình dạng tuyến
2	Xây dựng mới tuyến đường An Thạnh 63-64 (Đoạn từ Thù Khoa Huân đến Hồ Văn Mên)	DGT	3,57		3,57	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
3	Xây dựng mới đường Hưng Định 15	DGT	3,18		3,18	Phường Hưng Định	Công trình dạng tuyến
4	Bồi thường GPMB cho dự án xây dựng mới đường D4, N4 (đường vào Trường tiểu học Thuận Giao 2)	DGT	1,33		1,33	Phường Thuận Giao	Công trình dạng tuyến
5	Xây dựng mới tuyến đường An Thạnh 51 (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Thạnh Bình)	DGT	0,99		0,99	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
6	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	DGT	3,75		3,75	Phường Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
7	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường dài liệt sĩ Tân Phước	DGT	9,70		9,70	Phường Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
8	Xây dựng mới đường An Thạnh 24.	DGT	3,06		3,06	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
9	Xây dựng khu tái định cư An Thạnh, thành phố Thuận An	ODT	7,20		7,20	Phường An Thạnh	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12
10	Nâng cấp đường dây 110kV Thuận An - V.sip 2 thành 2 mạch và phân pha 2x300m2 (phát sinh thu hồi đất tự nguyện)	DNL	0,10		0,10	Phường Bình Hoà	Công trình dạng tuyến
11	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Lộng nối dài	DGT	0,40		0,40	Phường Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
12	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Nhâm 40	DGT	0,50		0,50	Phường Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
13	Nâng cấp, mở rộng đường Hưng Định 20	DGT	1,10		1,10	Phường Hưng Định	Công trình dạng tuyến
14	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Chuẩn 67	DGT	3,30		3,30	Phường Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
15	Trường mầm non Hoa Cúc 2	DGD	0,61		0,61	Phường Bình Nhâm	Thửa 530, 531, 705, 516, 529, 2276; tờ bản đồ số 5
16	Đường dây 220kV Tân Sơn Nhất - Thuận An	DNL	1,00		1,00	Bình Hòa, Vĩnh Phú	Công trình dạng tuyến
17	Mạch 2 đường dây 110kV Thuận An - Gò Đậu	DNL	0,35		0,35	Bình Hòa, Thuận Giao	Công trình dạng tuyến
18	Xây dựng mới đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (bổ sung nút giao với đường Vành Đai 3)	DGT	0,01		0,01	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
19	Đường Thuận Giao 03 nối dài	DGT	0,08		0,08	Phường Thuận Giao	Công trình dạng tuyến

STT	Tên công trình	Mã đất	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
20	Trục thoát nước Bưng Bịp – Suối Cát: hạng mục công qua đường Hồ Văn Mên trên kênh suối con.	DTL	0,15		0,15	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
21	Dự án Trung tâm Văn hóa Thể dục thể thao thị xã Thuận An	DVH	5,40		5,40	Phường Lái Thiêu	
22	Xây dựng đường L.T.PKV-28 (Lái Thiêu 107) phường Lái Thiêu	DGT	0,60		0,60	Phường Lái Thiêu	Công trình dạng tuyến
II	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch						
1	Đường vành đai 3	DGT.	53,00		53,00	Bình Chuẩn, An Sơn, Thuận Giao, An Thạnh	Công trình dạng tuyến
2	Cải tạo, mở rộng quốc lộ 13 (đoạn từ công chào Vĩnh Phú đến điểm giao với đường Lê Hồng Phong và mở rộng các nút giao)	DGT.	15,00		15,00	An Thạnh, Bình Hoà, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú	Công trình dạng tuyến
III	Công trình, dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2024						
1	Khu đất của Tổng công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Bình Dương	ODT	0,06		0,06	Phường Vĩnh Phú	Thửa 668, 669; tờ 102

PHỤ LỤC 2B: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THU HỒI ĐẤT LOẠI BỎ TRONG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 871/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, phường
1	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Nhâm 90	DGT	1,08		1,08	Phường Bình Nhâm
2	Xây dựng tuyến nhánh đường Hưng Định 01 (giai đoạn 2)	DGT	0,22		0,22	Hưng Định
3	Xây dựng mới Văn phòng khu phố Bình Phước	DSH	0,02		0,02	Bình Nhâm
4	Xây dựng mới văn phòng khu phố 2	DSH	0,09		0,09	An Phú

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN
(Kèm theo Quyết định số 811 /QĐ-UBND ngày 18/ 3 /2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuận Giao	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	316,09	10,22	64,05	32,54	14,62	5,84	11,63	15,93	80,00	22,60	58,68	
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,06	1,65	10,24	5,42	2,93	0,98	1,38	2,25	5,67	5,25	13,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	267,03	8,57	53,81	27,11	11,69	4,86	10,25	13,68	74,33	17,35	45,38	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	Trong đó:													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR												
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR												



[illegible]

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 811 /QĐ-UBND ngày 18/ 3 /2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	Tên công trình	Mã đất	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch						
I.1	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2025						
1	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ phường Lái Thiêu (Công ty TNHH Phục Ân)	ODT	1,32	0,24	1,08	Phường Lái Thiêu	Thửa 90, 1422; tờ 562
2	Khu vườn Ngọc Lục Bảo - The Emerald Garden View (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Phúc Linh)	ODT	1,80		1,80	Phường Hưng Định	Thửa 364, 2659; tờ 3
3	Khu căn hộ Dòng Sông Ngọc Lục Bảo - The Emerald River View (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Minh Phúc)	ODT	1,85		1,85	Phường Bình Nhâm	Thửa 78, 293, 573, 143, 577, 336 (tờ 6); thửa 332, 333 (tờ 7)
4	Tòa nhà Ngọc Khánh (Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Ngọc Khánh)	ODT	0,58		0,58	Vĩnh Phú	Thửa 1416; tờ 92
5	Khu tổ hợp căn hộ cao cấp Vĩnh Phát (Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản PG)	ODT	3,02		3,02	An Phú	Thửa 28, 362, 363, 364, 365, 366, 1200, 436; tờ 9 (B2)
6	Dự án đầu tư nhà ở thương mại (Công ty CP ĐT Vạn Toàn)	ODT	1,08		1,08	Lái Thiêu	Thửa 69; tờ 7
7	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Vân tài Thương mại Dịch vụ MPC)	ODT	2,70		2,70	Thị trấn Giao	Thửa đất số 83, 552, tờ bản đồ số 150
8	Khu phức hợp thương mại căn hộ Long Vân	ODT	3,10		3,10	Phường Lái Thiêu	Thửa 584, 585, 586 tờ 56; thửa 575, 583, 1743, 1784 tờ 564
9	Dự án phát triển nhà ở của Công ty Cổ phần Picity Central Park	ODT	1,23		1,23	Phường An Phú	Thửa 137, 146, 258, 627; tờ 214
10	Khu chung cư cao tầng - thương mại dịch vụ Tầm Nhìn Xanh (DatXanhHomes ParkView)	ODT	5,04		5,04	Phường Bình Hoà	Thửa 117, 118, 129, 1008, 1009; tờ 40
11	Khu nhà ở phức hợp A&B (Công ty CP thực phẩm và nước giải khát A&B)	ODT	2,09		2,09	Phường Thuận Giao	Thửa 679 (tờ 12.3), thửa 579 (tờ 12.4)
12	Cửa hàng xăng dầu Tín Phong	TMD	0,10		0,10	Phường An Phú	Thửa 179; Tờ 201
13	Chung cư OBC Lái Thiêu (Công ty Cổ phần OBC Thuận An)	ODT	0,49		0,49	Phường Lái Thiêu	Thửa 776; tờ 191
14	Dự án nhà ở (Công ty cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ)	ODT	1,08		1,08	Phường Thuận Giao	Thửa 2347; tờ 139 và thửa 927; tờ 135
15	Chung cư 168 (Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp 168)	ODT	1,50		1,50	Phường Thuận Giao	Thửa 7, 8, 9, 26; tờ 110
16	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Yung's Quốc Lâm)	ODT	0,40		0,40	Phường Lái Thiêu	Thửa 385, 445, 1348; tờ 564



STT	Tên công trình	Mã đất	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
17	Cao ốc An Khang (A&K Tower: Công ty Cổ phần OBC Thuận An)	ODT	1,01		1,01	Phường An Phú	Thửa 456; tờ 90
18	Dự án Chung cư cao tầng bên sông Sài Gòn (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị A&T Thuận An)	ODT	0,74		0,74	Phường Vĩnh Phú	Thửa 128 (tờ 82); thửa 106 (tờ 83); thửa 499, 450 (tờ 83)
19	Giáo xứ Búng	TON	0,47		0,47	Phường Hưng Định	Thửa 187; tờ 01
20	Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Minh Phụng	TMD	0,10		0,10	Phường Bình Hoà	Thửa 168; tờ 92
21	Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Minh Phụng	TMD	0,10		0,10	Phường Vĩnh Phú	Thửa 41; tờ 53
22	Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Hoàng Nguyên Thủy	TMD	0,60		0,60	Phường Thuận Giao	Thửa 169; tờ C1
23	Dự án nhà ở (Công ty CPKD Huy Phương)	ODT	1,36		1,36	Phường An Phú	Thửa 401, tờ 90; thửa 953, 954, tờ 52
24	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc An Phú)	ODT	1,39		1,39	Phường An Phú	Thửa 251, 753; tờ 09
25	Dự án Đầu tư Xây dựng khu căn hộ Thương mại Văn phòng Thiên Hà Hạnh Phúc (Happy One Galaxy Complex Building) Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vạn Hưng	ODT	0,54		0,54	Hưng Định	Thửa 2085, 2088, tờ 3
26	Dự án nhà ở (Công ty cổ phần đầu tư BĐS Trí Holdings)	ODT	0,62		0,62	Thuận Giao	Thửa 198, 038 tờ 124; thửa 612, 354 tờ 137; thửa 355, tờ B2
27	Khu chung cư Nam Việt (Green Homes - Công ty CPĐT và XD Nam Việt SIC)	ODT	1,31		1,31	Thuận Giao	Thửa 753, 4a, 22b, 542, 4b, 22, 571 (22c), 589 (2a, 4e); tờ 110, 111 (A4)
28	Chung cư cao tầng Thuận An	ODT	0,45		0,45	Lái Thiêu	Thửa 153, 701, 702, 704, 705 tờ bản đồ số 11
29	Chung cư Hưng Phát (công ty TNHH XD BĐS Hưng Phát)	ODT	1,83		1,83	Thuận Giao	Thửa 43, 257, 693, tờ 161
I.2	Các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2025						
1	Trụ sở làm việc Đội cảnh sát giao thông, trật tự, Trung Đội 113 bán chuyên trách, Đội xử lý sự cố giao thông và Bãi tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính.	CAN	1,82		1,82	Phường Bình Hoà	Thửa số 14, 28; tờ 73 (D3)
2	Trụ sở công an xã An Sơn	CAN	0,17		0,17	Xã An Sơn	Thửa 2317, tờ 01
3	Trạm tiếp đón báo chiến dịch	CQP	0,23		0,23	Phường An Phú	Thửa 1755, tờ 131
4	Khu dân cư, tái định cư An Sơn	ONT	13,00	3,60	9,40	Xã An Sơn	Tờ 8
5	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư STC)	ODT	0,33	0,32	0,01	Phường Vĩnh Phú	Thửa đất số 991, 992, 993, tờ bản đồ số 23
6	Khu dân cư Việt - Sing	ODT	5,45		5,45	Phường: An Phú, Bình Hòa, Thuận Giao	

STT	Tên công trình	Mã đất	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
7	Trường tiểu học Bình Chuẩn 2	DGD	1,06		1,06	Phường Bình Chuẩn	Thửa đất số 1311, tờ bản đồ số 81
8	Dự án Cảng An Sơn	DGT	34,80		34,80	Xã An Sơn	Tờ số 8, 9
9	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước- Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên	DGT	0,10		0,10	Phường An Phú	Công trình dạng tuyến
10	Nâng cấp, mở rộng đường Trịnh Hoài Đức	DGT	1,20		1,20	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Nguyễn Chí Thanh	DGT	0,20		0,20	Hưng Định, Bình Nhâm	
12	Trục thoát nước Bưng Biếp - Suối Cát	DTL	4,00		4,00	Phường An Thạnh	Từ cầu trắng đến rạch Bà Lụa
13	Giải phóng mặt bằng trục thoát nước Bưng Biếp - Suối Cát, thị xã Thuận An	DTL	21,26		21,26	Phường: An Thạnh, Bình Chuẩn, Thuận Giao	Công trình dạng tuyến
II	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất đăng ký mới thực hiện trong năm 2025						
II.1	Các công trình, dự án nhận chuyển mục đích						
1	Khu đô thị Hồ Gươm Xanh (tên cũ khu dân cư nhà vườn, biệt thự vườn cau) Công ty cổ phần đầu tư Thương mại và Du lịch Bình Dương	ODT	2,39	22,16	2,39	Lái Thiêu	Tờ 48, 54, 56, 57, 482
2	Khu phức hợp căn hộ thương mại dịch vụ vườn sao Vĩnh Phú (Starview) Công ty TNHH Tô chức nhà Quốc gia Vĩnh Phú	ODT	1,29		1,29	Vĩnh Phú	Thửa 1344, 1194, 165, tờ 92 (D2)
3	Khu nhà ở thương mại Trường An	ODT	0,84		0,84	Phường Bình Chuẩn	Thửa 233, tờ 51
4	Khu căn hộ Đại lộ Ngọc Lặc Bảo (The Emerald Boulevard: Công ty TNHH Bất động sản Hiện Phú)	ODT	1,06		1,06	Phường Vĩnh Phú	Thửa 237, 162, 255; tờ 92
5	Khu dịch vụ thương mại và Căn hộ cao tầng STown Gateway	ODT	0,88		0,88	Phường Vĩnh Phú	Thửa 477, 1085; tờ 63
II.2	Các công trình, dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
1	Khu phức hợp căn hộ - thương mại và khách sạn Thành Lộc (Công ty TNHH ĐT BDS Thành Lộc).	ODT	0,96		0,96	Phường An Thạnh	Thửa 89, 98, 99, 212, 224, 226, 5720, 5721; tờ 60 (B3)
2	Khu nhà ở Phương Anh (Công ty TNHH Sản xuất Phương Anh Bình Dương)	ODT	0,62		0,62	Phường Thuận Giao	Thửa 157, 157A; tờ C3
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Một Thế Giới - The One World	ODT	49,51		49,51	Phường Thuận Giao	
II.3	Các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất đăng ký mới thực hiện trong năm 2025						
1	Trụ sở công an phường An Phú (Mở rộng)	CAN	0,14	0,10	0,04	Phường An Phú	Một phần thửa 82, tờ 143 (C3)
2	Trụ sở làm việc Công an phường Bình Chuẩn	CAN	0,16		0,16	Phường Bình Chuẩn	Thửa 9, tờ 9
3	Trụ sở làm việc Công an phường Thuận Giao	CAN	0,25		0,25	Phường Thuận Giao	Một phần thửa 105, tờ 171 (C2)

STT	Tên công trình	Mã đất	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
4	Trụ sở công an phường Lái Thiêu (Mở rộng)	CAN	0,16		0,16	Phường Lái Thiêu	Thửa 184, tờ 28
5	Trụ sở Đội PCCC&CNCH trên sông (thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và Đội CSGT Đường thủy thuộc Phòng CSGT)	CAN	0,37		0,37	Phường Lái Thiêu	Thửa 14; tờ 42
6	Trụ sở công an phường Hưng Định	CAN	0,11		0,11	Phường Hưng Định	
7	Trụ sở Đồn công an Khu công nghiệp VSIP và Đội cảnh sát PCCC.	CAN	0,09		0,09	Phường An Phú	
8	Trụ sở Đội cảnh sát PCCC&CNCH công an thành phố Thuận An	CAN	0,50		0,50	Phường Lái Thiêu	
9	Chùa Viên Quang	TON	0,10		0,10	Phường Lái Thiêu	Thửa 400; tờ 563
10	Khu nhà ở Phú Quang	ODT	14,00		14,00	Phường Vĩnh Phú	
II.4	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thực hiện trong năm 2025						
-	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân						
*	Đối với nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc	TMD	7,50		7,50	9 xã phường	